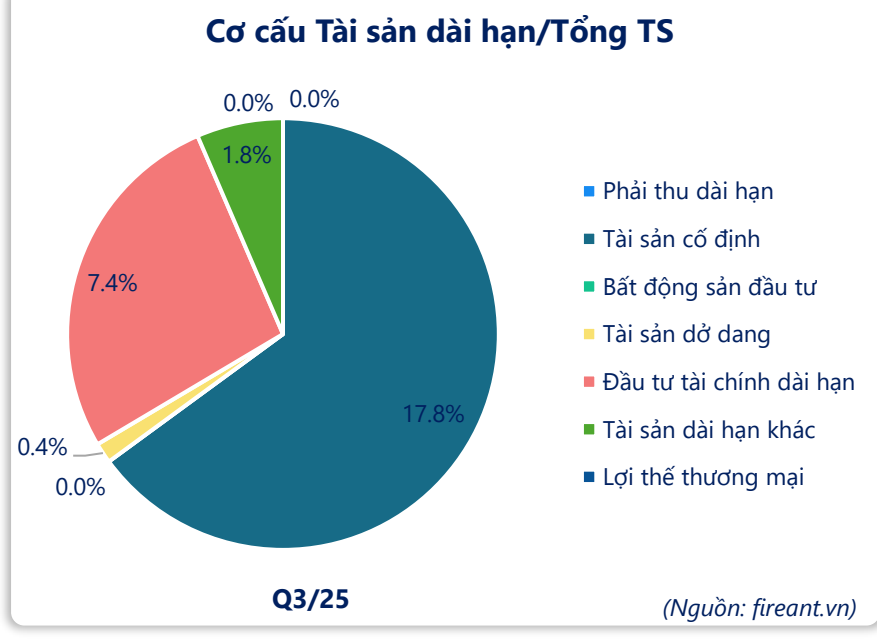
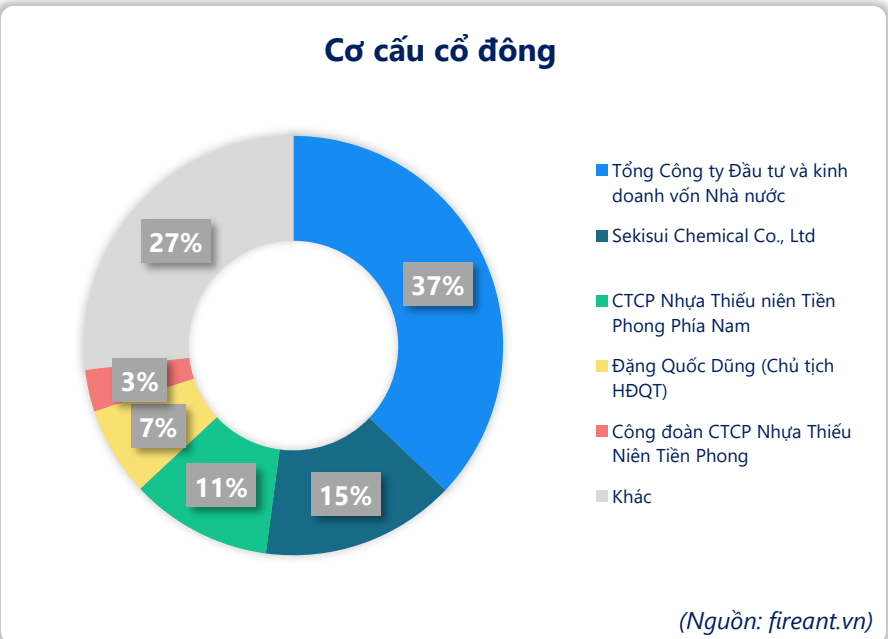
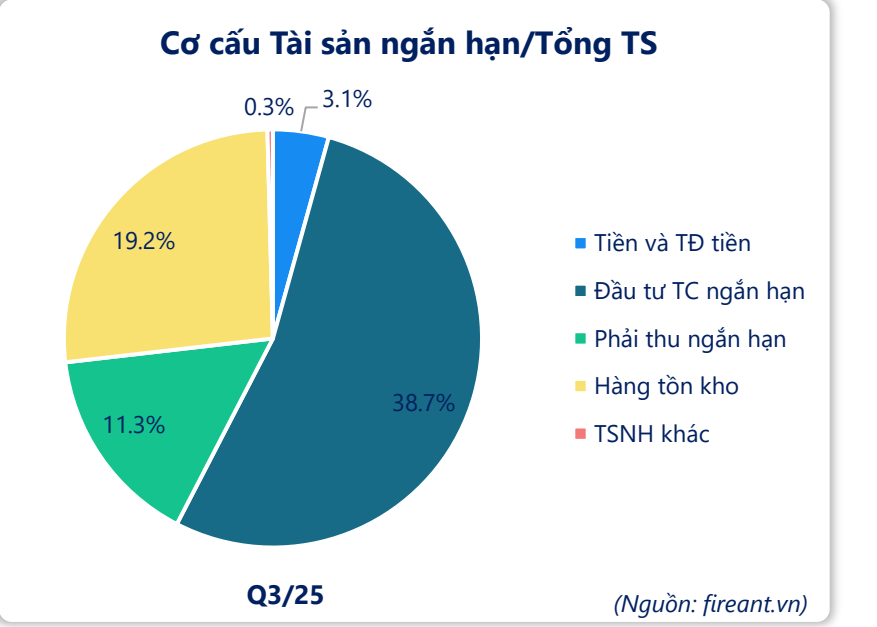
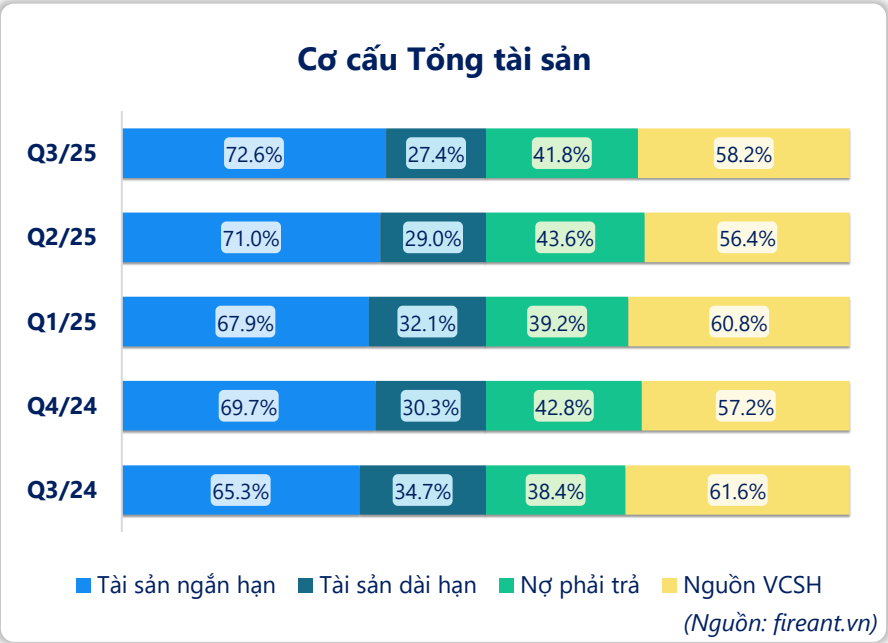
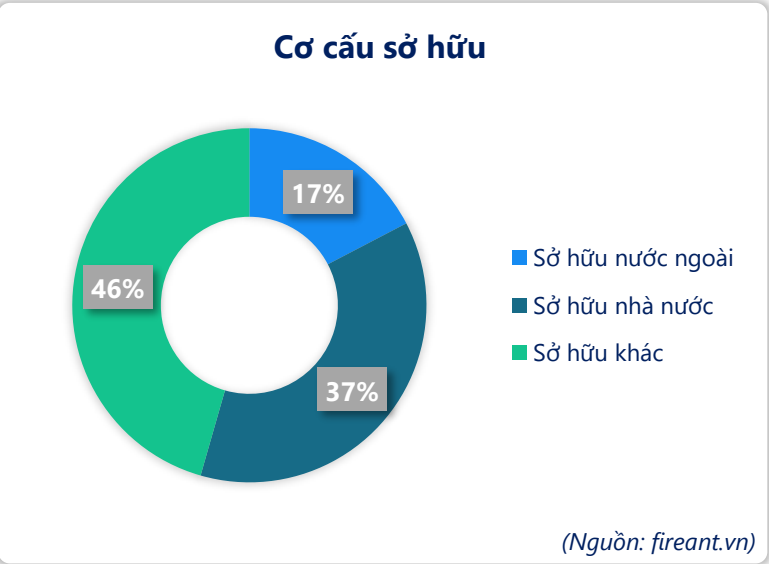
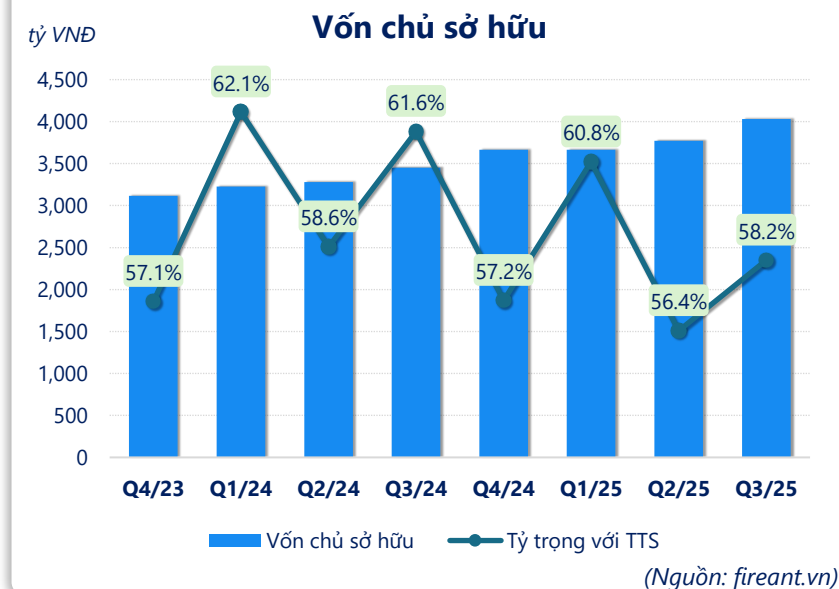
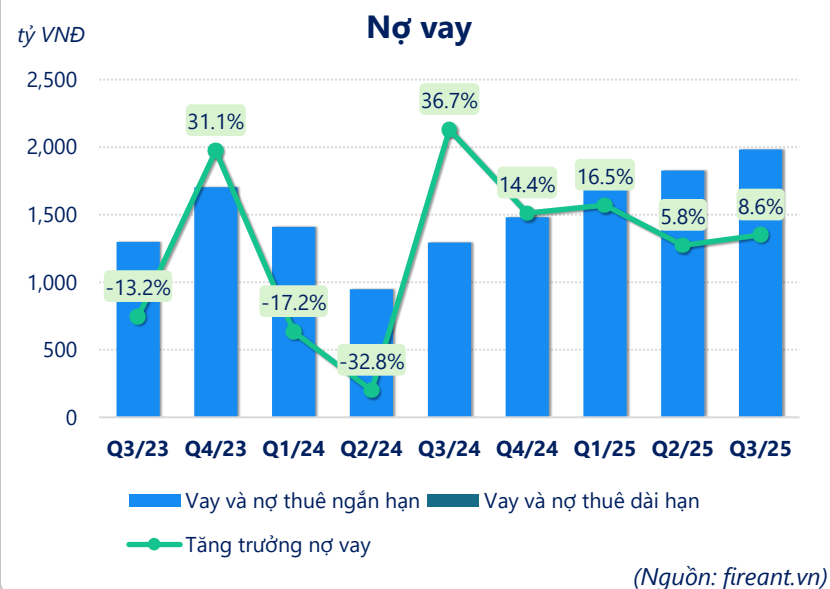
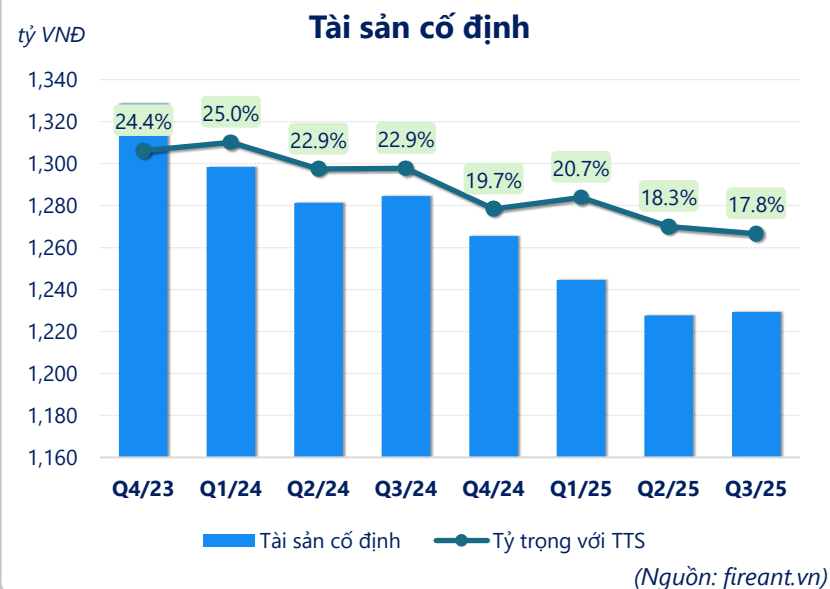
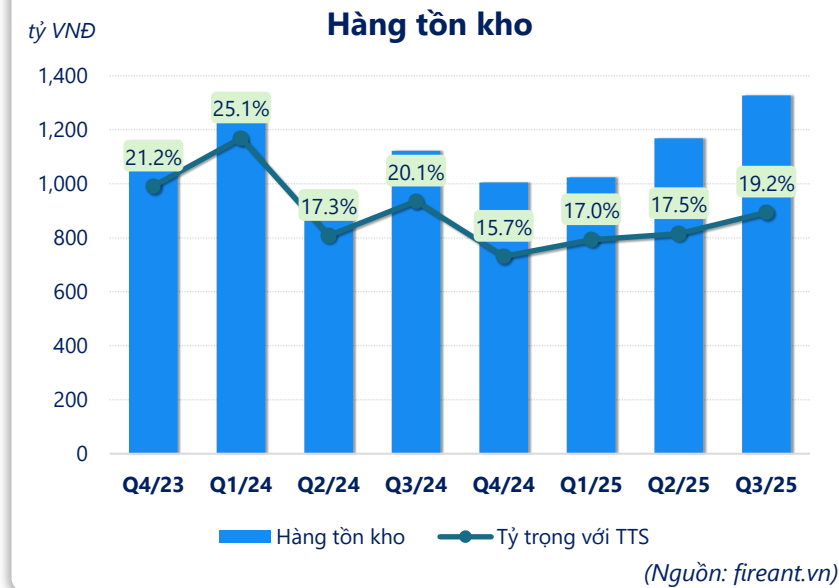
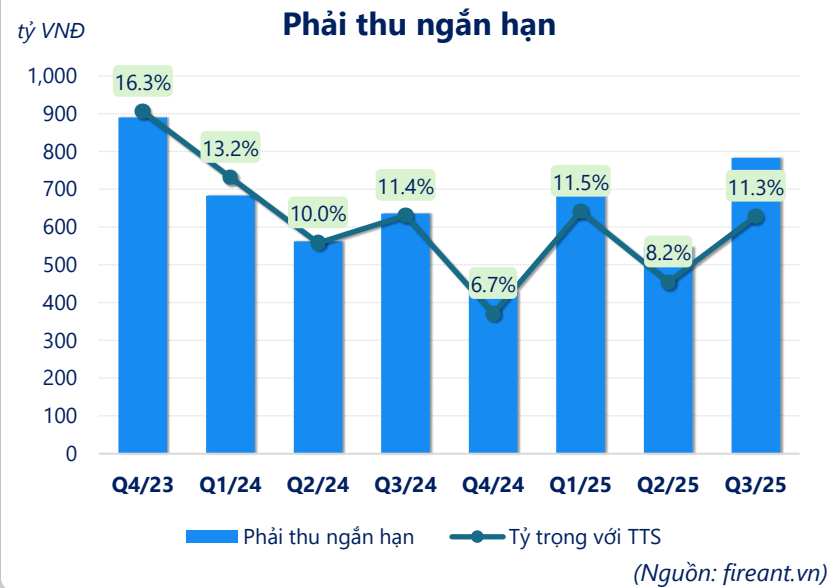
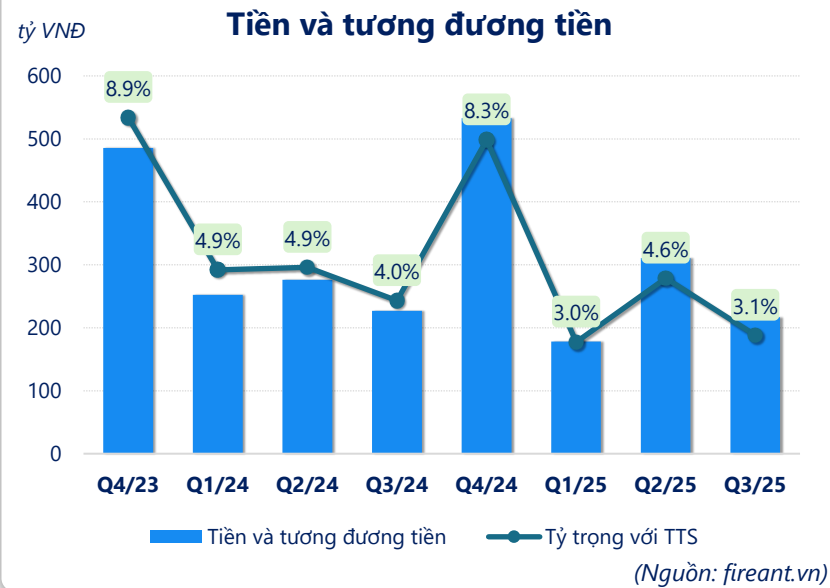
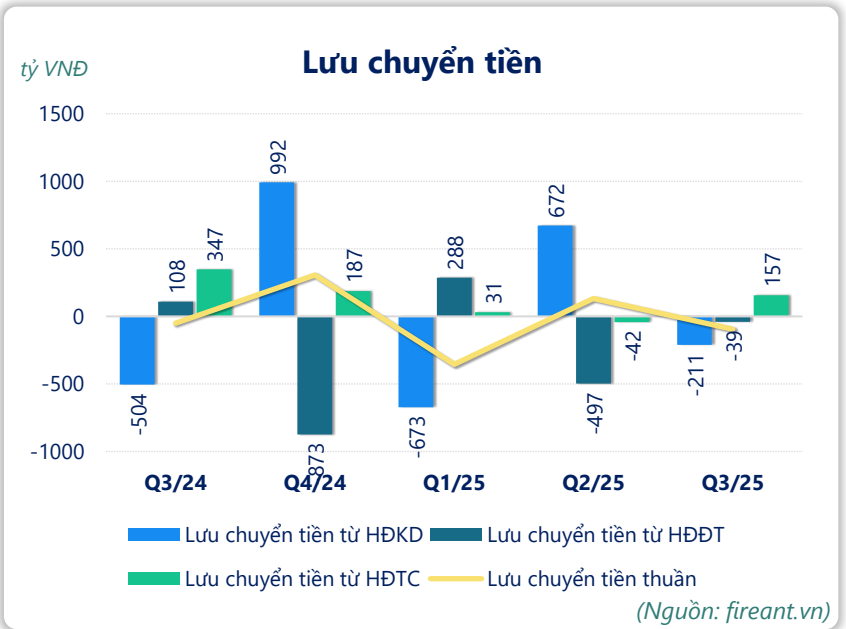
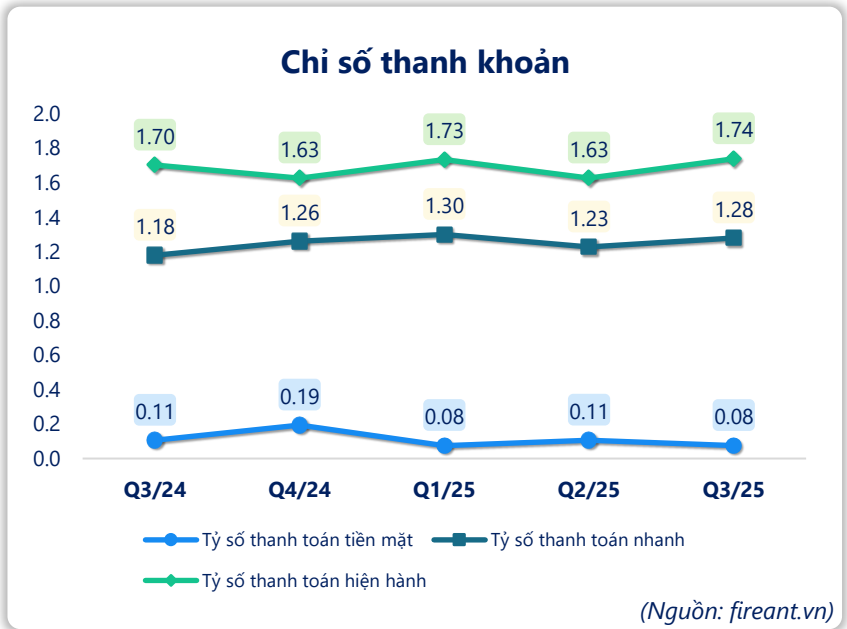
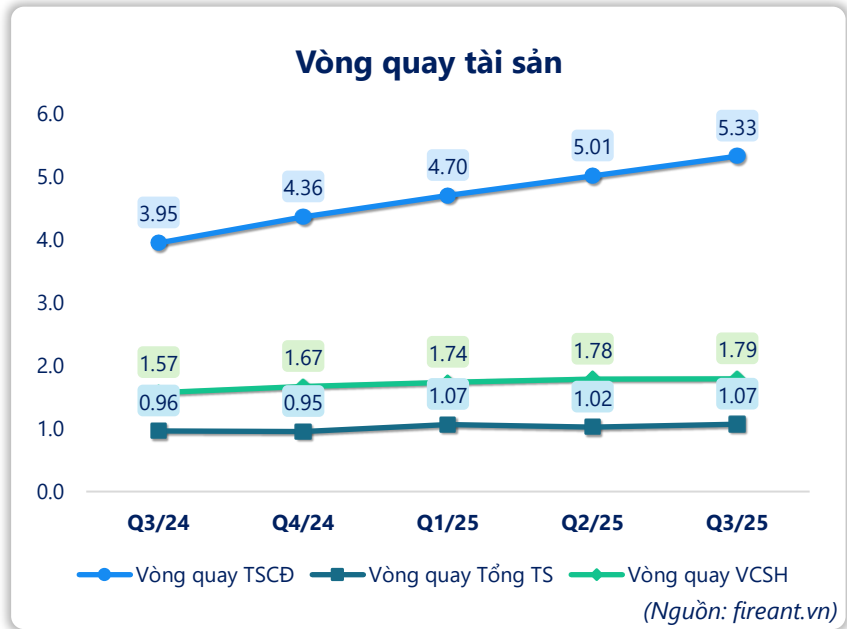
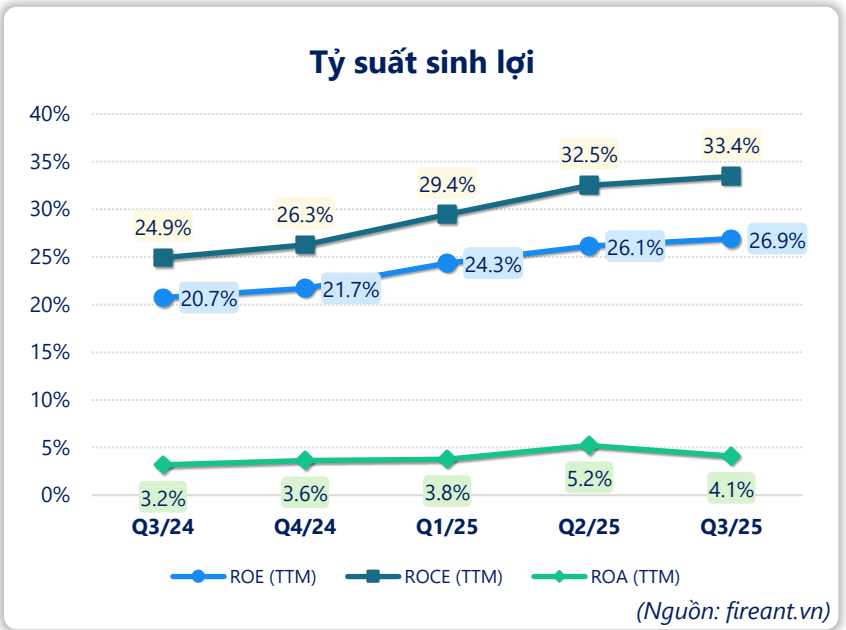
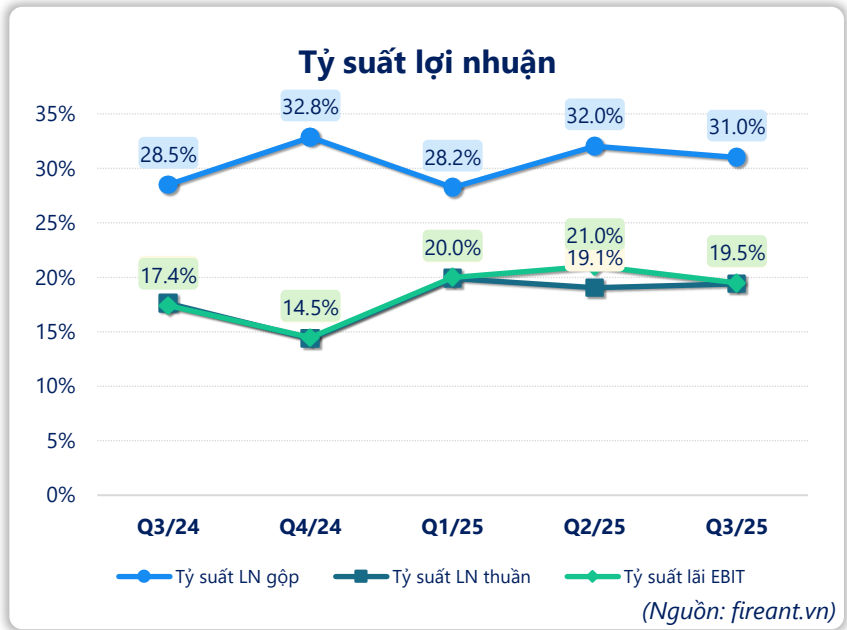
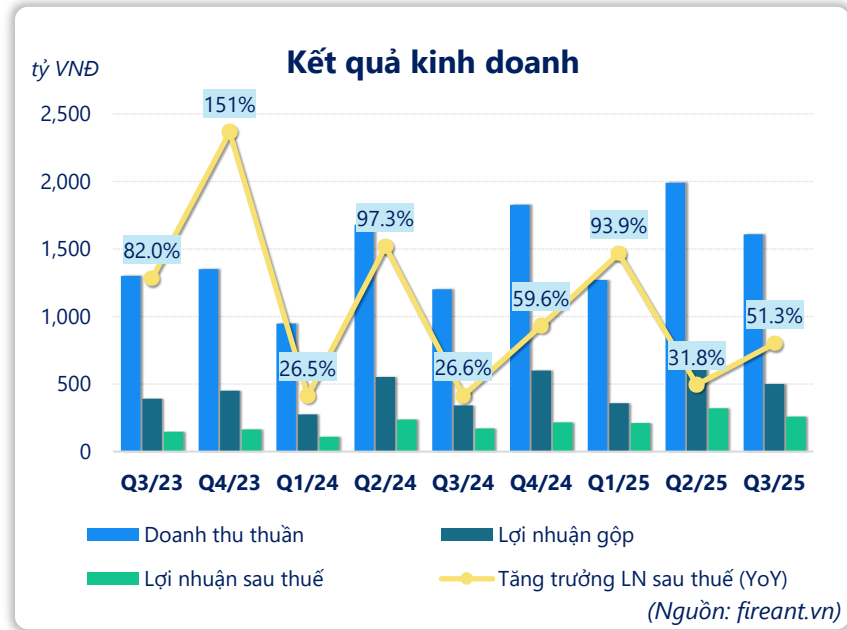


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025  |
|-------------------------|--|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 62,200      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 70,000      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 44,419      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 171,038,220 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 262,970     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 17.3%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 10,639      |
| P/E                     |  | 10.6        |
| EPS                     |  | 5,885       |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| NTP     | 18.4% | -3.0% | -3.0% | 13.0% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>6,920</b>       | <b>6,415</b>           | <b>7.9%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>5,027</b>       | <b>4,473</b>           | <b>12.4%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 217                | 533                    | -59.3%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 2,679              | 2,492                  | 7.5%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 783                | 428                    | 82.8%         |
| Hàng tồn kho                | 1,327              | 1,005                  | 32.1%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 21.2               | 14.6                   | 44.5%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,893</b>       | <b>1,942</b>           | <b>-2.5%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 1,229              | 1,265                  | -2.9%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 28.9               | 11.1                   | 160%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 512                | 520                    | -1.5%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>123</b>         | <b>145</b>             | <b>-15.6%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>2,891</b>       | <b>2,748</b>           | <b>5.2%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>2,891</b>       | <b>2,748</b>           | <b>5.2%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 1,984              | 1,482                  | 33.9%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 195                | 314                    | -37.8%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>4,029</b>       | <b>3,666</b>           | <b>9.9%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>4,029</b>       | <b>3,666</b>           | <b>9.9%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 1,710              | 1,425                  | 20.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 1,201 | 1,826 | 1,269 | 1,991 | 1,610 |
| Giá vốn hàng bán               | 859   | 1,226 | 911   | 1,353 | 1,111 |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 342   | 600   | 358   | 638   | 499   |
| Doanh thu HĐTC                 | 24.7  | 30.9  | 36.6  | 40.9  | 46.9  |
| Chi phí TC                     | 17.3  | 58.2  | 22.4  | 51.7  | 37.8  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 0     | 0     | 37.3  | 0     |
| LN trong công ty LKLD          | 2.95  | 9.14  | 18.8  | 19.4  | 4.47  |
| Chi phí bán hàng               | 91.4  | 242   | 91.7  | 186   | 131   |
| Chi phí QLDN                   | 50.1  | 77.2  | 47.2  | 80.8  | 68.8  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 211   | 262   | 252   | 379   | 312   |
| Lợi nhuận khác                 | -2.35 | 1.96  | 1.19  | 2.20  | 1.32  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 209   | 264   | 254   | 382   | 314   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 172   | 217   | 212   | 321   | 258   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 172   | 217   | 212   | 321   | 258   |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24        | Q4/24      | Q1/25       | Q2/25      | Q3/25        |
|--------------------------------|--------------|------------|-------------|------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -504         | 992        | -673        | 672        | -211         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 108          | -873       | 288         | -497       | -39.3        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 347          | 187        | 31.1        | -42.0      | 157          |
| Tiền đầu kỳ                    | 276          | 227        | 533         | 178        | 311          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-49.2</b> | <b>306</b> | <b>-355</b> | <b>133</b> | <b>-93.9</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.00         | 0          | 0           | 0.07       | -0.07        |
| Tiền cuối kỳ                   | 227          | 533        | 178         | 311        | 217          |

(Nguồn: fireant.vn)